

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY**

**Quý I năm 2021**

**Hà Nội, tháng 04 năm 2021**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

| TÀI SẢN                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ<br>31/03/2021 | Số đầu năm<br>01/01/2021 |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>( 100 = 110+120+130+140+150 ) | <b>100</b> |             | <b>1.015.016.559.226</b> | <b>925.137.309.781</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>51.787.693.656</b>    | <b>63.123.657.869</b>    |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 12.887.693.656           | 25.623.657.869           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        | V.02        | 38.900.000.000           | 37.500.000.000           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>19.028.819.726</b>    | <b>2.869.203.726</b>     |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)             | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                          | 123        |             | 19.028.819.726           | 2.869.203.726            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>896.159.197.933</b>   | <b>811.545.910.266</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng                             | 131        | V.03        | 427.954.646.492          | 404.480.070.344          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 90.252.886.789           | 53.190.160.056           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng         | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                             | 135        |             | 349.149.000.000          | 329.163.000.000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136        | V.04        | 47.137.408.430           | 43.047.423.644           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                   | 137        |             | (18.334.743.778)         | (18.334.743.778)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 139        | V.05        | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> | <b>V.07</b> | <b>45.564.553.361</b>    | <b>46.269.464.074</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 45.564.553.361           | 46.269.464.074           |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                       | 149        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b> |             | <b>2.476.294.550</b>     | <b>1.329.073.846</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151        | V.13        | 2.476.294.550            | 1.329.073.846            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 152        |             |                          |                          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 153        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 155        | V.14        | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>( 200=210+220+240+250+260 )    | <b>200</b> |             | <b>247.516.422.435</b>   | <b>215.116.846.013</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>617.653.275</b>       | <b>617.653.275</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn (TK 1283)                    | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                    | 216        | V.04        | 617.653.275              | 617.653.275              |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                    | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>10.768.689.018</b>    | <b>11.541.614.310</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        |             | 9.553.379.171            | 10.326.304.463           |
| - Nguyên giá                                                | 222        |             | 29.385.500.450           | 29.385.500.450           |



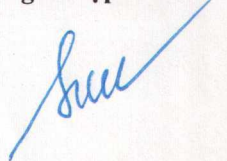
|                                                          |            |       |                          |                          |
|----------------------------------------------------------|------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 223        |       | (19.832.121.279)         | (19.059.195.987)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224        |       | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                             | 225        |       | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 226        |       | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227        |       | 1.215.309.847            | 1.215.309.847            |
| - Nguyên giá                                             | 228        |       | 1.215.309.847            | 1.215.309.847            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 229        |       | -                        | -                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>230</b> |       | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                             | 231        |       | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                             | 232        |       | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>240</b> | V.08  | <b>13.140.099.614</b>    | <b>13.140.099.614</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn          | 241        | V.08a | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 242        | V.08b | 13.140.099.614           | 13.140.099.614           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                       | <b>250</b> |       | <b>217.880.895.357</b>   | <b>184.531.160.461</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                | 251        |       | 182.500.000.000          | 112.000.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết               | 252        |       | 8.070.000.000            | 7.020.000.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 253        |       | 30.332.530.000           | 65.627.530.000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                 | 254        |       | (3.621.634.643)          | (716.369.539)            |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (TK 1281, 1282, 1284) | 255        |       | 600.000.000              | 600.000.000              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                          | <b>260</b> |       | <b>5.109.085.171</b>     | <b>5.286.318.353</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261        | V.13  | 5.109.085.171            | 5.286.318.353            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                        | 262        |       | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn           | 263        |       | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                  | 268        | V.14  | -                        | -                        |
| <b>VII. Lợi thế thương mại</b>                           | <b>269</b> |       |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270=100+200+269)            | <b>270</b> |       | <b>1.262.532.981.661</b> | <b>1.140.254.155.794</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330 )</b>                    | <b>300</b> |       | <b>998.735.081.441</b>   | <b>876.578.972.303</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                    | <b>310</b> |       | <b>998.695.098.941</b>   | <b>876.538.989.803</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                           | 311        | V.16  | 328.877.975.413          | 308.314.368.368          |
| 2. Người mua trả tiền trước                              | 312        |       | 77.431.888.995           | 56.341.246.608           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                   | 313        | V.17  | 10.934.319.806           | 16.268.401.023           |
| 4. Phải trả người lao động                               | 314        |       | 858.322.810              | 1.268.865.013            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                             | 315        | V.18  | 1.747.968.000            | 2.383.214.845            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                              | 316        |       | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng      | 317        |       | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                     | 318        | V.20  |                          |                          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                | 319        | V.19  | 5.170.279.102            | 5.207.951.412            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                    | 320        | V.15  | 573.070.345.575          | 486.150.943.294          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                           | 321        | V.23  | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                            | 322        |       | 603.999.240              | 603.999.240              |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                      | 323        |       |                          | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ           | 324        |       | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                    | <b>330</b> |       | <b>39.982.500</b>        | <b>39.982.500</b>        |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                            | 331        | V.16  | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                      | 332        |       |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                              | 333        | V.18  | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                     | 334        |       | -                        | -                        |



|                                                     |             |             |                          |                          |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335         |             | -                        |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336         |             | -                        |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337         |             | 39.982.500               | 39.982.500               |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338         |             | -                        |                          |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339         |             | -                        |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340         |             | -                        |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341         | V.24        | -                        |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342         | V.23        | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343         |             | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>              | <b>400</b>  |             | <b>263.797.900.220</b>   | <b>263.675.183.491</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b>  | <b>V.25</b> | <b>263.797.900.220</b>   | <b>263.675.183.491</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411         |             | 252.000.000.000          | 252.000.000.000          |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       | <i>411a</i> |             | <i>252.000.000.000</i>   | <i>252.000.000.000</i>   |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                              | <i>411b</i> |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412         |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413         |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414         |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415         |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416         |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417         |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418         |             | 10.928.178.127           | 10.928.178.127           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419         |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420         |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421         |             | 869.722.093              | 747.005.364              |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | <i>747.005.364</i>       | <i>208.869.168</i>       |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | <i>421b</i> |             | <i>122.716.729</i>       | <i>538.136.196</i>       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 422         |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát             | 429         |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b>  |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                                   | 431         |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ                | 432         |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+439)</b>         | <b>440</b>  |             | <b>1.262.532.981.661</b> | <b>1.140.254.155.794</b> |

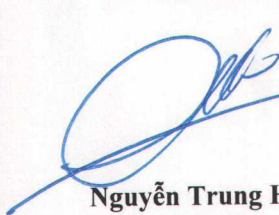
Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Anh

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Trung Hiếu

Tổng Giám đốc



Đỗ Đức Trịnh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

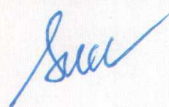
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU                                                               | Mã số | T.Minh | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|------------------------------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                                        |       |        | Năm 2021        | Năm 2020        | Năm 2021          | Năm 2020        |
| 1                                                                      | 2     | 3      |                 |                 | 6                 | 7               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VII.01 | 405.546.241.939 | 556.314.173.402 | 405.546.241.939   | 556.314.173.402 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | VII.02 | 0               | 0               | -                 |                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)     | 10    |        | 405.546.241.939 | 556.314.173.402 | 405.546.241.939   | 556.314.173.402 |
| 4. Giá vốn bán hàng                                                    | 11    | VII.03 | 402.514.196.665 | 542.796.522.113 | 402.514.196.665   | 542.796.522.113 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)       | 20    |        | 3.032.045.274   | 13.517.651.289  | 3.032.045.274     | 13.517.651.289  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VII.04 | 14.944.574.171  | 294.923.914     | 14.944.574.171    | 294.923.914     |
| 7. Chi phí tài chính                                                   | 22    | VII.05 | 12.851.785.397  | 8.611.948.881   | 12.851.785.397    | 8.611.948.881   |
| - Trong đó: Chi phí Lãi vay                                            | 23    |        | 9.467.780.567   | 8.363.600.717   | 9.467.780.567     | 8.363.600.717   |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                 | 24    |        |                 | 0               | -                 |                 |
| 9. Chi phí bán hàng                                                    | 25    | VII.08 | 569.777.926     | 1.149.284.837   | 569.777.926       | 1.149.284.837   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | VII.08 | 4.297.258.774   | 3.693.024.509   | 4.297.258.774     | 3.693.024.509   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30    |        | 257.797.348     | 358.316.976     | 257.797.348       | 358.316.976     |
| 12. Thu nhập khác                                                      | 31    | VII.06 | 0               | 37.792.672      | -                 | 37.792.672      |
| 13. Chi phí khác                                                       | 32    | VII.07 | 16.691.749      | 16.177          | 16.691.749        | 16.177          |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |        | (16.691.749)    | 37.776.495      | (16.691.749)      | 37.776.495      |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                       | 50    |        | 241.105.599     | 396.093.471     | 241.105.599       | 396.093.471     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | VII.10 | 118.388.870     | 79.218.694      | 118.388.870       | 79.218.694      |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                         | 52    |        |                 | 0               |                   |                 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)             | 60    |        | 122.716.729     | 316.874.777     | 122.716.729       | 316.874.777     |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                  | 61    |        | 122.716.729     | 316.874.777     | 122.716.729       | 316.874.777     |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                     | 62    |        |                 |                 |                   |                 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                       | 70    |        |                 |                 |                   |                 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                     | 71    |        |                 |                 |                   |                 |

Lập ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Trương Thị Ngọc Anh

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Trung Hiếu



Tổng Giám đốc

Đỗ Đức Trịnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | MÃ SỐ     | Từ 1/1/2021 đến<br>31/03/2021 | Từ 1/1/2020 đến<br>31/03/2020 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |                               |                               |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | <b>01</b> | <b>241.105.599</b>            | <b>396.093.471</b>            |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |           |                               |                               |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư                                                         | 02        | 772.925.292                   | 1.005.383.838                 |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | 3.621.634.643                 | 248.348.164                   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | (2.535.000)                   |                               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (4.196.432)                   | (294.923.914)                 |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 9.467.780.567                 | 8.363.600.717                 |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        | -                             | -                             |
| <b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>                                          | <b>08</b> | <b>14.096.714.669</b>         | <b>9.718.502.276</b>          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (73.806.761.645)              | (159.238.092.487)             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | 704.910.713                   | 73.881.856.300                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 51.031.800.358                | 68.411.525.494                |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (969.987.522)                 | 149.260.616                   |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        | -                             |                               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (9.467.780.567)               | (8.363.600.717)               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (4.621.564.157)               |                               |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        | 0                             |                               |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |                               | (295.500.000)                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>(23.032.668.151)</b>       | <b>(15.736.048.518)</b>       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |                               |                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21        |                               |                               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                        | 22        |                               |                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | (71.383.819.726)              | (46.200.000.000)              |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 32.369.000.000                | 27.411.000.000                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        | (71.550.000.000)              |                               |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        | 35.295.000.000                |                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 41.196.432                    | 294.923.914                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(75.228.623.294)</b>       | <b>(18.494.076.086)</b>       |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |           |                               |                               |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                         | 31        |                               |                               |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của                                 | 32        | -                             |                               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        | 281.297.744.681               | 194.809.799.668               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (194.370.945.139)             | (150.730.087.008)             |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35        | -                             | -                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | (1.472.310)                   | (36.780.865)                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>86.925.327.232</b>         | <b>44.042.931.795</b>         |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                                            | <b>50</b> | <b>(11.335.964.213)</b>       | <b>9.812.807.191</b>          |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | <b>60</b> | <b>63.123.657.869</b>         | <b>118.453.438.467</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61        |                               |                               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                          | <b>70</b> | <b>51.787.693.656</b>         | <b>128.266.245.658</b>        |

Người lập

Trương Thị Ngọc Anh

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Trung Hiếu

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI

VÀ DỊCH VỤ

VINACOMIN

Q. THANH XUÂN - HÀ NỘI

Đỗ Đức Trịnh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HDQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250'-500 tấn, tàu đẩy 150'-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp ;
- Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;
- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**6a. Danh sách các công ty con:**

Công ty TNHH MTV KD XNK Than Itasco  
Công ty TNHH MTV ITASCO- Hải Phòng  
Công ty TNHH MTV Khoáng sản ITASCO  
Công ty TNHH MTV Chế biến Khoáng sản và Dịch vụ ITASCO  
Công ty TNHH MTV Khoáng sản và Thương mại ITASCO



**6b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:**

Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin  
Công ty Cổ phần Simacai

**6c. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:**

Có so sánh được

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Kỳ kế toán:**

Bắt đầu từ ngày 01/01,  
kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm  
Đồng Việt Nam

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện
- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.
- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Hình thức kế toán trên máy vi tính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:**

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Xác định theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị thuần có thể thực hiện được
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.



### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá

Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:

- + Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.
  - + Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.
- Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước;
- + Chi phí trả khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)

- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.



**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.
- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

**14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh hưởng riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

| 1. Tiền                           | Đơn vị tính: VND |         |
|-----------------------------------|------------------|---------|
|                                   | Cuối kỳ          | Đầu năm |
| - Tiền mặt                        | -                | -       |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | -                | -       |
| - Tiền đang chuyển                | -                | -       |
| <b>Cộng</b>                       | -                | -       |

2. Các khoản đầu tư tài chính

| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | Cuối kỳ        |                | Đầu năm        |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                                    | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| 1) Ngắn hạn                        | 38.900.000.000 | 38.900.000.000 | 37.500.000.000 | 37.500.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 38.900.000.000 | 38.900.000.000 | 37.500.000.000 | 37.500.000.000 |
| - Trái phiếu                       |                |                |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác            |                |                |                |                |
| 2) Dài hạn                         | 600.000.000    | 600.000.000    | 600.000.000    | 600.000.000    |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               |                |                |                |                |
| - Trái phiếu                       | 600.000.000    | 600.000.000    | 600.000.000    | 600.000.000    |
| - Các khoản đầu tư khác            |                |                |                |                |

3. Phải thu của khách hàng

| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                  | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu | 427.954.646.492 | 404.480.070.344 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                 |                 |                 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)                               |                 |                 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)            |                 |                 |

| 4. Phải thu khác                             | Cuối kỳ            |          | Đầu năm               |          |
|----------------------------------------------|--------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                              | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn                                  | -                  | -        | 37.244.382.512        | -        |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                    |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                    |          |                       |          |
| - Phải thu người lao động;                   | -                  |          | 22.223.328.036        |          |
| - Ký cược, ký quỹ;                           |                    |          |                       |          |
| - Cho mượn;                                  |                    |          |                       |          |
| - Các khoản chi hộ                           |                    |          |                       |          |
| - Phải thu khác.                             | -                  |          | 15.021.054.476        |          |
| b) Dài hạn                                   | 617.653.275        | -        | 617.653.275           | -        |
| - Phải thu về cổ phần hoá;                   |                    |          |                       |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; |                    |          |                       |          |
| - Phải thu người lao động;                   |                    |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ;                           |                    |          |                       |          |
| - Cho mượn;                                  |                    |          |                       |          |
| - Các khoản chi hộ                           |                    |          |                       |          |
| - Phải thu khác.                             | 617.653.275        |          | 617.653.275           |          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>617.653.275</b> | <b>-</b> | <b>37.862.035.787</b> | <b>-</b> |

| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|----------------------------|----------|---------|----------|---------|
|                            | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a) Tiền;                   |          |         |          |         |
| b) Hàng tồn kho;           |          |         |          |         |
| c) TSCĐ;                   |          |         |          |         |
| d) Tài sản khác.           |          |         |          |         |

| 6. Nợ xấu                                                                   | Cuối kỳ |                        | Đầu năm |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------|---------|------------------------|
|                                                                             | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó thu hồi          |         |                        |         |                        |
| b) Thông tin về khoản tiền phạt, phải thu lãi trả chậm phát sinh nợ quá hạn |         |                        |         |                        |



|                                         |                |                 |                        |                 |
|-----------------------------------------|----------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| c) Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn |                |                 |                        |                 |
| <b>7. Hàng tồn kho:</b>                 | <b>Cuối kỳ</b> |                 | <b>Đầu năm</b>         |                 |
|                                         | <b>Giá gốc</b> | <b>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>Dự phòng</b> |
| - Hàng đang đi trên đường;              | -              |                 | -                      |                 |
| - Nguyên liệu, vật liệu;                | -              |                 | -                      |                 |
| - Công cụ, dụng cụ;                     | -              |                 | -                      |                 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;  | -              |                 | -                      |                 |
| - Thành phẩm;                           | -              |                 | 2.466.979.030          |                 |
| - Hàng hóa;                             | -              |                 | -                      |                 |
| - Hàng gửi bán;                         | -              |                 | 241.866.170.841        |                 |
| - Hàng hóa kho bảo thuế.                | -              |                 | -                      |                 |
| <b>Cộng</b>                             | -              | -               | <b>244.333.149.871</b> | -               |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

|                                                                                                                |                |                               |                |                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------|----------------|-------------------------------|
| <b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                                                              | <b>Cuối kỳ</b> |                               | <b>Đầu năm</b> |                               |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                                                                | <b>Giá gốc</b> | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b> | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
| (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường) |                |                               |                |                               |
| <b>Cộng</b>                                                                                                    | -              | -                             | -              | -                             |

|                                                                                              |                       |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB) | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
| - Mua sắm;                                                                                   |                       |                       |
| - XDCB;                                                                                      | 13.140.099.614        | 13.140.099.614        |
| - Sửa chữa.                                                                                  |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>13.140.099.614</b> | <b>13.140.099.614</b> |



9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

| KHOẢN MỤC                                | NHÀ CỬA<br>VẬT<br>KIẾN<br>TRÚC | MÁY<br>MÓC<br>THIẾT<br>BỊ | PHƯƠNG<br>TIỆN VẬN<br>TẢI, TRUYỀN<br>DẪN | THIẾT BỊ<br>DỤNG CỤ<br>QUẢN LÝ | TSCĐ<br>KHÁC | TỔNG<br>SỐ     |
|------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|------------------------------------------|--------------------------------|--------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                                |                           |                                          |                                | -            |                |
| Số dư đầu năm                            | 19.072.581.406                 | 450.129.000               | 11.442.091.703                           | 253.342.862                    | -            | 31.218.144.971 |
| - Mua trong năm                          |                                |                           | 1.064.038.000                            |                                |              | 1.064.038.000  |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                 |                                |                           |                                          |                                |              | -              |
| - Tăng khác                              |                                |                           |                                          |                                |              | -              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                                |                           |                                          |                                |              | -              |
| - Thanh lý nhượng bán                    |                                | -                         | 2.896.682.521                            |                                |              | 2.896.682.521  |
| - Giảm khác                              |                                |                           |                                          |                                |              | -              |
| Số dư cuối năm                           | 19.072.581.406                 | 450.129.000               | 9.609.447.182                            | 253.342.862                    | -            | 29.385.500.450 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                                |                           |                                          |                                |              |                |
| Số dư đầu năm                            | 9.907.790.586                  | 450.129.000               | 8.476.760.613                            | 224.515.788                    | -            | 19.059.195.987 |
| - Khấu hao trong năm                     | 138.243.792                    |                           | 630.264.834                              | 4.416.666                      |              | 772.925.292    |
| - Tăng khác                              |                                |                           |                                          |                                |              | -              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư        |                                |                           |                                          |                                |              | -              |
| - Thanh lý nhượng bán                    |                                |                           |                                          |                                |              | -              |
| - Giảm khác                              |                                |                           |                                          |                                | -            | -              |
| Số cuối năm                              | 10.046.034.378                 | 450.129.000               | 9.107.025.447                            | 228.932.454                    | -            | 19.832.121.279 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                                |                           |                                          |                                |              |                |
| - Tại ngày đầu năm                       | 9.164.790.820                  | -                         | 2.965.331.090                            | 28.827.074                     | -            | 12.158.948.984 |
| - Tại ngày cuối năm                      | 9.026.547.028                  | -                         | 502.421.735                              | 24.410.408                     | -            | 9.553.379.171  |

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



## 10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

| KHOẢN MỤC                         | GIẤY PHÉP<br>VÀ GIẤY<br>PHÉP NQ | QUYỀN<br>SỬ DỤNG<br>ĐẤT | BẢN QUYỀN<br>BẢNG SÁNG<br>CHẾ | NHÂN HIỆU<br>HÀNG<br>HOÁ | PHẦN<br>MỀM<br>MÁY VT | TSCĐ<br>VÔ HÌNH<br>KHÁC | TỔNG SỐ       |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>    |                                 |                         |                               |                          |                       |                         |               |
| Số dư đầu năm                     |                                 | 1.215.309.847           |                               |                          |                       |                         | 1.215.309.847 |
| - Mua trong năm                   |                                 |                         |                               |                          |                       |                         | -             |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp   |                                 |                         |                               |                          |                       |                         | -             |
| - Tặng do hợp nhất kinh doanh     |                                 |                         |                               |                          |                       |                         | -             |
| - Tặng khác                       |                                 |                         |                               |                          |                       |                         | -             |
| - Thanh lý nhượng bán             |                                 |                         |                               |                          |                       |                         | -             |
| - Giảm khác                       |                                 |                         |                               |                          |                       |                         | -             |
| Số dư cuối năm                    | -                               | 1.215.309.847           | -                             | -                        | -                     | -                       | 1.215.309.847 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                 |                         |                               |                          |                       |                         |               |
| Số dư đầu năm                     |                                 |                         |                               |                          |                       |                         | -             |
| - Khấu hao trong năm              |                                 |                         |                               |                          |                       |                         | -             |
| - Tặng khác                       |                                 |                         |                               |                          |                       |                         | -             |
| - Thanh lý nhượng bán             |                                 |                         |                               |                          |                       |                         | -             |
| - Giảm khác                       |                                 |                         |                               |                          |                       |                         | -             |
| Số cuối năm                       | -                               | -                       | -                             | -                        | -                     | -                       | -             |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b> |                                 |                         |                               |                          |                       |                         |               |
| Tại ngày đầu năm                  | -                               | 1.215.309.847           | -                             | -                        | -                     | -                       | 1.215.309.847 |
| Tại ngày cuối năm                 | -                               | 1.215.309.847           | -                             | -                        | -                     | -                       | 1.215.309.847 |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:



25. *Vốn chủ sở hữu*

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

| a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
|------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|-----------------|
|                                                | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    |                 |
|                                                | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các khoản mục khác | Cộng            |
| A                                              | 1                                  | 2                    | 3                                | 4                       | 5                               | 6                 | 7                              | 8                  |                 |
| Số dư đầu năm trước                            | 162.000.000.000                    | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | (7.431.125.983)                | 10.928.178.127     | 165.497.052.144 |
| - Tăng Vốn trong năm trước                     | 90.000.000.000                     |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | 90.000.000.000  |
| - Lãi trong năm trước                          |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | 9.194.131.348                  |                    | 9.194.131.348   |
| - Tăng khác                                    |                                    |                      |                                  |                         |                                 | (125.242.297)     |                                |                    | (125.242.297)   |
| - Giảm vốn trong năm trước                     |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | -               |
| - Lỗ trong năm trước (chỉ cổ tức)              |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | (810.000.000)   |
| - Giảm khác                                    |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | (810.000.000)                  |                    | (810.000.000)   |
| Số dư đầu năm nay                              | 252.000.000.000                    | -                    | -                                | -                       | -                               | 125.242.297       | (206.000.000)                  |                    | (80.757.703)    |
| - Tăng Vốn trong năm nay                       |                                    |                      |                                  |                         |                                 | -                 | 747.005.365                    | 10.928.178.127     | 263.675.183.492 |
| - Lãi trong năm nay                            |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | -               |
| - Tăng khác                                    |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   | 122.716.729                    |                    | 122.716.729     |
| - Giảm vốn trong năm nay                       |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | -               |
| - Lỗ trong năm nay                             |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | -               |
| - Giảm khác                                    |                                    |                      |                                  |                         |                                 |                   |                                |                    | -               |
| Số dư cuối năm nay                             | 252.000.000.000                    | -                    | -                                | -                       | -                               | -                 | 869.722.094                    | 10.928.178.127     | 263.797.900.220 |



| 2. Các khoản đầu tư tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Cuối kỳ |          |                | Đầu năm |          |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|----------------|---------|----------|----------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| a) Chứng khoán kinh doanh<br>- Tổng giá trị cổ phiếu;<br>(chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)<br>- Tổng giá trị trái phiếu;<br>(chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)<br>- Các khoản đầu tư khác;<br>- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái :<br>+ Về số lượng<br>+ Về giá trị |         |          |                |         |          |                |

| 2. Các khoản đầu tư tài chính                                                                            | Cuối kỳ         |          |                 | Đầu năm         |          |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|-----------------|-----------------|----------|-----------------|
|                                                                                                          | Giá gốc         | Dự phòng | Giá trị hợp lý  | Giá gốc         | Dự phòng | Giá trị hợp lý  |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                                        |                 |          |                 |                 |          |                 |
| - Đầu tư vào công ty con (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);                                   | 182.500.000.000 |          | 182.500.000.000 | 112.000.000.000 |          | 112.000.000.000 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết); | 8.070.000.000   |          | 8.070.000.000   | 7.020.000.000   |          | 7.020.000.000   |
| - Đầu tư vào đơn vị khác (chỉ tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);                                   | 30.332.530.000  |          | 30.332.530.000  | 65.627.530.000  |          | 65.627.530.000  |

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

| 15. Vay và nợ thuế tài chính          | Cuối kỳ         |                       |      | Trong năm |                 |                       | Đầu năm         |                       |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------------|------|-----------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                       | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm      | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn                       | 573.070.345.575 |                       |      |           | 194.378.342.400 |                       | 486.150.943.294 | 486.150.943.294       |
| b) Vay dài hạn (Chỉ tiết theo kỳ hạn) | -               |                       |      |           |                 |                       |                 |                       |
| <b>Cộng</b>                           |                 |                       |      |           |                 |                       |                 |                       |

| Thời hạn             | Năm nay                                   |                   |            | Năm trước                                 |                   |            |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc |
| Từ 1 năm trở xuống   |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 1 năm đến 5 năm |                                           |                   |            |                                           |                   |            |
| Trên 5 năm           |                                           |                   |            |                                           |                   |            |

| 21. Trái phiếu phát hành                                        | Cuối kỳ |          |        | Đầu năm |          |        |
|-----------------------------------------------------------------|---------|----------|--------|---------|----------|--------|
|                                                                 | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn | Giá trị | Lãi suất | Kỳ hạn |
| 21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)               |         |          |        |         |          |        |
| a) Trái phiếu phát hành                                         |         |          |        |         |          |        |
| - Mệnh giá;                                                     |         |          |        |         |          |        |
| - Chiết khấu;                                                   |         |          |        |         |          |        |
| - Phụ trội.                                                     |         |          |        |         |          |        |
| <b>Cộng</b>                                                     |         |          |        |         |          |        |
| b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ |         |          |        |         |          |        |
| <b>Cộng</b>                                                     |         |          |        |         |          |        |



| 13. Chi phí trả trước                              | Cuối kỳ              | Đầu năm              |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)         | 2.476.294.550        | 1.329.073.846        |
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;        |                      |                      |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;                      | 2.476.294.550        | 1.329.073.846        |
| - Chi phí đi vay;                                  |                      |                      |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) |                      |                      |
| b) Dài hạn                                         | 5.109.085.171        | 5.286.318.353        |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).        | 5.109.085.171        | 5.286.318.353        |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>7.585.379.721</b> | <b>6.615.392.199</b> |

| 14. Tài sản khác                           | Cuối kỳ  | Đầu năm  |
|--------------------------------------------|----------|----------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) |          |          |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)  |          |          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>-</b> | <b>-</b> |

| 15. Vay và nợ thuê tài chính                           | Cuối kỳ |     | Đầu năm |     |
|--------------------------------------------------------|---------|-----|---------|-----|
| d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán | Gốc     | Lãi | Gốc     | Lãi |
| - Vay;                                                 |         |     |         |     |
| - Nợ thuê tài chính;                                   |         |     |         |     |
| - Lý do chưa thanh toán                                |         |     |         |     |
| <b>Cộng</b>                                            |         |     |         |     |

| 16. Phải trả người bán                                                   | Cuối kỳ         |                       | Đầu năm         |                       |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                                          | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ | Giá trị         | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                 | 328.877.975.413 | 328.877.975.413       | 308.314.368.368 | 308.314.368.368       |
| <b>Cộng</b>                                                              |                 |                       |                 |                       |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                         |                 |                       |                 |                       |
| - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;        |                 |                       |                 |                       |
| - Các đối tượng khác                                                     |                 |                       |                 |                       |
| <b>Cộng</b>                                                              |                 |                       |                 |                       |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) |                 |                       |                 |                       |
| <b>Cộng</b>                                                              |                 |                       |                 |                       |

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                         | Đầu năm               | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ               |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)                      |                       |                       |                          |                       |
| 1. Thuế giá trị gia tăng                                        | 1.800.753.010         | 868.562.422           | 868.562.422              | 1.800.753.010         |
| - Thuế GTGT hàng nội địa                                        | 1.800.753.010         | 868.562.422           | 868.562.422              | 1.800.753.010         |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                      | -                     | -                     | -                        | -                     |
| 2. Thuế tiêu thụ đặc biệt                                       | -                     | -                     | -                        | -                     |
| 3. Thuế xuất, nhập khẩu                                         | -                     | -                     | -                        | -                     |
| - Thuế xuất khẩu                                                | -                     | -                     | -                        | -                     |
| - Thuế nhập khẩu                                                | -                     | -                     | -                        | -                     |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 10.745.768.795        | 118.388.870           | 4.621.564.157            | 6.242.593.508         |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân                                        | 280.772.480           | 46.082.225            | -                        | 326.854.705           |
| 6. Thuế tài nguyên                                              | -                     | -                     | -                        | -                     |
| 7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất                                | 522.277.440           | -                     | 308.382.990              | 213.894.450           |
| 9. Các loại thuế khác (thuế môn bài+ thuế nhà thầu nước ngoài ) | 2.921.829.298         | 3.000.000             | 3.000.000                | 2.921.829.298         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>16.271.401.023</b> | <b>1.036.033.517</b>  | <b>5.801.509.569</b>     | <b>11.505.924.971</b> |

| 18. Chi phí phải trả                                       | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a) Ngắn hạn                                                | 1.747.968.000 | 2.383.214.845 |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép |               |               |
| - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh                 |               |               |
| - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn                     |               |               |



|                                        |                       |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Các khoản trích trước khác           | 1.747.968.000         | 2.383.214.845         |
| b) Dài hạn                             | -                     | -                     |
| - Lãi vay                              |                       |                       |
| - Các khoản khác (chi tiết từng khoản) |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.747.968.000</b>  | <b>2.383.214.845</b>  |
| <b>19. Phải trả khác</b>               | <b>Cuối kỳ</b>        | <b>Đầu năm</b>        |
| a) Ngắn hạn                            |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết;         | 5.170.279.102         | 79.631.922            |
| - Kinh phí công đoàn;                  | -                     | -                     |
| - Bảo hiểm xã hội;                     | -                     | -                     |
| - Bảo hiểm y tế;                       | -                     | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp;                | -                     | -                     |
| - Phải trả về cổ phần hoá;             | 86.772.778            | 50.000.000            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;       | -                     | -                     |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả;          | -                     | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác.   | 18.079.546.263        | 18.079.546.263        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>23.336.598.143</b> | <b>18.209.178.185</b> |

|                                                                                                                        |                |                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>                                                                                    | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| a) Ngắn hạn                                                                                                            |                |                |
| - Doanh thu nhận trước;                                                                                                | -              | -              |
| - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;                                                                   |                |                |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.                                                                             |                |                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            | -              | -              |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)                                                                      |                |                |
| c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện). |                |                |
| <b>21. Trái phiếu phát hành</b>                                                                                        | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| a) Trái phiếu thường                                                                                                   |                |                |
| b) Thuyết minh về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ                                                                 |                |                |
| <b>23. Dự phòng phải trả</b>                                                                                           | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| a) Ngắn hạn                                                                                                            |                |                |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                                                 |                |                |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                                               |                |                |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                                                 |                |                |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)                            |                |                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            | -              | -              |
| b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)                                                                      |                |                |
| - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;                                                                                 |                |                |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;                                                                               |                |                |
| - Dự phòng tái cơ cấu;                                                                                                 |                |                |
| - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)                            |                |                |
| <b>Cộng</b>                                                                                                            | -              | -              |

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                        |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                     | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%            | 20%            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                |                |
| - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                        |                |                |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                  |                |                |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     | <b>Cuối kỳ</b> | <b>Đầu năm</b> |



|                                                                                        |   |   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---|---|
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      |   |   |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | - | - |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |   |   |

## 25. Vốn chủ sở hữu

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu                                             | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)                                  |                        | -                      |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                               | 252.000.000.000        | 252.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>252.000.000.000</b> | <b>252.000.000.000</b> |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                                    |                        |                        |
| + Vốn góp đầu năm                                                              | 252.000.000.000        | 252.000.000.000        |
| + Vốn góp tăng trong năm                                                       |                        |                        |
| + Vốn góp giảm trong năm                                                       |                        |                        |
| + Vốn góp cuối năm                                                             | 252.000.000.000        | 252.000.000.000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                                    |                        |                        |
| d) Cổ phiếu                                                                    | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                          |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                                       |                        |                        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                           |                        |                        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                              |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại                                               |                        |                        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                           |                        |                        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                              |                        |                        |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                              |                        |                        |
| + Cổ phiếu phổ thông                                                           | 25.200.000             | 25.200.000             |
| + Cổ phiếu ưu đãi                                                              |                        |                        |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

### d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

### e. Các quỹ của doanh nghiệp:

|                                 |                |                |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 10.928.178.127 | 10.928.178.127 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -              | -              |

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

| 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                                                                                   | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..) |         |           |

| 27. Chênh lệch tỷ giá                                             | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ |         |           |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác             |         |           |

| 28. Nguồn kinh phí                  | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |         |           |
| - Chi sự nghiệp                     |         |           |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   | -       | -         |

| 29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán                                              | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt |         |         |
| - Từ 1 năm trở xuống;                                                                     |         |         |
| - Trên 1 năm đến 5 năm;                                                                   |         |         |
| - Trên 5 năm;                                                                             |         |         |

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.



- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

|                |  |  |
|----------------|--|--|
| Ngoại tệ (USD) |  |  |
|----------------|--|--|

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

|                                                                                     | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                               |                        |                        |
| a) Doanh thu                                                                        | 405.546.241.939        | 556.314.173.402        |
| - Doanh thu bán hàng;                                                               |                        |                        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ;                                                       |                        |                        |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng;                                                      |                        |                        |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;                           |                        |                        |
| + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo   |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>405.546.241.939</b> | <b>556.314.173.402</b> |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).                   | -                      | -                      |
| c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh |                        |                        |
| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                              | -                      | -                      |
| Trong đó:                                                                           |                        |                        |
| - Chiết khấu thương mại;                                                            |                        |                        |
| - Giảm giá hàng bán;                                                                |                        |                        |
| - Hàng bán bị trả lại.                                                              |                        |                        |

|                                                                                     | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>3. Giá vốn hàng bán</b>                                                          |                        |                        |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán;                                                      | 402.514.196.665        | 542.796.522.113        |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán;                                                    |                        |                        |
| Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm: |                        |                        |
| + Hạng mục chi phí trích trước;                                                     |                        |                        |
| + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;                                |                        |                        |
| + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.                                              |                        |                        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;                                                  |                        |                        |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;                     |                        |                        |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;                                           |                        |                        |
| - Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;                                            |                        |                        |
| - Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;                   |                        |                        |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;      |                        |                        |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;                                                   |                        |                        |
| - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.                                              |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>402.514.196.665</b> | <b>542.796.522.113</b> |
| <b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                             |                        |                        |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                        | 14.944.574.171         | 294.923.914            |
| - Lãi bán các khoản đầu tư;                                                         |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia;                                                      |                        |                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá;                                                            |                        |                        |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;                                     |                        |                        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác.                                               |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                         | <b>14.944.574.171</b>  | <b>294.923.914</b>     |

|                                                 | Năm nay       | Năm trước     |
|-------------------------------------------------|---------------|---------------|
| <b>5. Chi phí tài chính</b>                     |               |               |
| - Lãi tiền vay;                                 | 9.467.780.567 | 8.363.600.717 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; |               |               |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;    |               |               |



|                                                                                                                                                                   |                       |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá;<br>- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;<br>- Chi phí tài chính khác;<br>- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính. | 3.384.004.830         | 248.348.164          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                       | <b>12.851.785.397</b> | <b>8.611.948.881</b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                                                                                                                           | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>     |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;<br>- Lãi do đánh giá lại tài sản;<br>- Tiền phạt thu được;<br>- Thuế được giảm;<br>- Các khoản khác.                                 | -                     | 37.792.672           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                       | <b>-</b>              | <b>37.792.672</b>    |

|                                                                                                                                            |                   |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| <b>7. Chi phí khác</b>                                                                                                                     | <b>Năm nay</b>    | <b>Năm trước</b> |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;<br>- Lỗ do đánh giá lại tài sản;<br>- Các khoản bị phạt;<br>- Các khoản khác. | 16.691.749        | 16.177           |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                | <b>16.691.749</b> | <b>16.177</b>    |

|                                                                                                                                                                                                              |                |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                                                                                                                                   | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ<br>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;<br>- Các khoản chi phí QLDN khác.                                          | 4.297.258.774  | 3.693.024.509    |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ<br>- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;<br>- Các khoản chi phí bán hàng khác.                                              | 569.777.926    | 1.149.284.837    |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp<br>- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;<br>- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;<br>- Các khoản ghi giảm khác. |                |                  |

|                                                    |                       |                       |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                    | 24.197.870            | 141.448.700           |
| - Chi phí nhân công;                               | 2.965.086.380         | 6.408.261.600         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định;                | 817.014.876           | 1.504.826.248         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài;                       | 84.931.039.252        | 12.335.116.635        |
| - Chi phí khác bằng tiền.                          | 802.919.958           | 1.141.865.211         |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>89.540.258.336</b> | <b>21.531.518.394</b> |

|                                                                                                               |                |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                       | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 118.388.870    | 79.218.694       |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                |                  |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                           | 118.388.870    | 79.218.694       |

|                                                                                                                 |                |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                          | <b>Năm nay</b> | <b>Năm trước</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;        |                |                  |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;       |                |                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;        |                |                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; |                |                  |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;     |                |                  |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.                                                             |                |                  |



**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

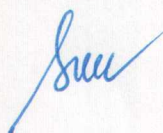
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;</li> <li>- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;</li> <li>- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;</li> <li>- Các giao dịch phi tiền tệ khác</li> </ul> |         |           |

**VIII. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7. Những thông tin khác. ....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Trương Thị Ngọc Anh

Trưởng phòng kế toán  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Trung Hiếu

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Tổng giám đốc  
(Ký, đóng dấu)



Đỗ Đức Trịnh